

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
VĂN PHÒNGCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2830/VP-TH

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2024

V/v xây dựng Báo cáo sơ kết 05 năm
thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW
của Bộ Chính trị

Kính gửi:

- Thường trực HĐND thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- Các Ban của Thành ủy, Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở, ban, ngành thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội thành phố;
- Liên minh Hợp tác xã thành phố, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hải Phòng, Bảo hiểm Xã hội thành phố, Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, Công ty CP Cảng hàng không quốc tế Cát Bi;
- Các Ban Quản lý Dự án trực thuộc thành phố, các Trường Đại học trên địa bàn thành phố;
- Các Quận ủy, Huyện ủy, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

Đồng chí Phó Bí thư Thường trực Thành ủy có ý kiến tại Công văn số 8296-CV/VPTU ngày 22/4/2024 về việc xây dựng Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

1. Giao các Sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo các nội dung sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Đề cương và phân công (Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 gửi kèm theo).

- Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị, các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương **đề xuất các kiến nghị cụ thể với các cơ quan Trung ương** để đảm bảo thực hiện thành công Nghị quyết đối với các lĩnh vực, phạm vi thuộc cơ quan, địa phương quản lý.

- Các Sở, ngành, đơn vị được phân công báo cáo số liệu các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu (Phụ lục 2) gửi biểu số liệu về Sở Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 05/5/2024** để tổng hợp.

2. Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, các Ban của Thành ủy, Văn phòng Thành ủy, các tổ chức chính trị - xã hội thành phố, các Quận ủy, Huyện ủy báo cáo các nội dung sơ kết thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ liên quan của cơ quan, đơn vị và theo Đề cương, phân công (*các Phụ lục gửi kèm theo*); đề xuất, kiến nghị với các cơ quan Trung ương; gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 10/5/2024** để tổng hợp.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, khẩn trương đôn đốc, tổng hợp, dự thảo Báo cáo của Thành ủy sở kết 05 năm thực hiện Nghị quyết để báo cáo Ban Kinh tế Trung ương, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố **trước ngày 16/5/2024**.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố thông báo để Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBNDTP;
- VPTU, VP ĐĐBQH&HĐND TP;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT, TH.✓



Trần Huy Kiên

PHỤ LỤC

Phân công xây dựng báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 24/01/2019
của Bộ Chính trị khóa XII về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
(Kèm theo Công văn số 2830/VP-TH ngày 26/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
A	Phần mở đầu	
-	Khái quát chung về thành phố Hải Phòng: Diện tích, điều kiện tự nhiên; dân số, mật độ dân số; dân cư, dân tộc, tôn giáo; điều kiện kinh tế- xã hội cơ bản; những tiềm năng, lợi thế và những khó khăn, thách thức lớn của địa phương; vị trí, vai trò trong tương quan với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.	Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư
-	Bối cảnh và mục đích ra đời của Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 45-NQ/TW).	Văn phòng Thành ủy
-	Khái quát quá trình tổ chức sơ kết thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW tại thành phố.	
	Phần I CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 45-NQ/TW	
I	Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện Nghị quyết tại thành phố	Ban Tuyên giáo Thành ủy; Sở Thông tin và Truyền thông
II	Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết tại thành phố (Chi tiết các văn bản, số hiệu văn bản, thời gian ban hành tại Phụ lục 1) <i>Đánh giá về các mặt tích cực, các hạn chế về sự phù hợp của thời gian ban hành, nội dung ban hành; tác động và hiệu lực, hiệu quả thực thi.</i>	Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố; Các Ban của Thành ủy; các Quận, Huyện ủy; các Sở, ban, ngành thành phố
2.1	Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch hành động của cấp ủy.	
2.2	Ban hành cơ chế, chính sách của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố.	
2.3	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo để tổ chức thực hiện Nghị quyết.	
2.4	Công tác phối hợp với các Bộ, ngành để nghiên cứu, ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách.	
2.5	Công tác hợp tác với các địa phương trong vùng để tổ chức thực hiện Nghị quyết.	
III	Công tác đôn đốc, giám sát, kiểm tra thực hiện Nghị quyết	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	Phần II KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 45-NQ/TW	
A	KẾT QUẢ CHỦ YẾU	
I	Về phát triển kinh tế. (Phân tích và đánh giá kết quả trong phát triển kinh tế theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; Chương trình hành động số 76-CTr/TU; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản khác liên quan của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 so sánh với năm 2018 và giai đoạn 2019-2023, so sánh với giai đoạn 2014-2018; so sánh với trung bình toàn quốc và với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng trong cùng kỳ.)	
1	Quy mô kinh tế và tổng sản phẩm bình quân đầu người (các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 so sánh với năm 2018; giai đoạn 2019-2023, so sánh với giai đoạn 2014-2018; so sánh với trung bình toàn quốc và với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng trong cùng kỳ)	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.1	Quy mô kinh tế	
-	Quy mô kinh tế thành phố (GRDP) theo giá hiện hành và giá so sánh.	
-	Quy mô các ngành kinh tế.	
-	Đánh giá về quy mô kinh tế, quy mô các ngành kinh tế.	
1.2	Tổng sản phẩm trên địa bàn/bình quân đầu người	
-	Thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GRDP/người)	
-	Đánh giá về thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.	
2	Tăng trưởng kinh tế	
2.1	Tốc độ tăng trưởng	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
-	Tốc độ tăng trưởng kinh tế.	
-	Đánh giá về tốc độ tăng trưởng kinh tế.	
2.2	Chất lượng tăng trưởng	

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
-	Năng suất lao động và tăng trưởng năng suất lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục Thống kê
-	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân (Hệ số ICOR)	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
-	Năng suất tổng các nhân tố (TFP) và tăng trưởng TFP	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Mức độ tập trung kinh tế	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
-	Đánh giá về chất lượng tăng trưởng	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế	
3.1	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
-	Tỷ trọng các ngành kinh tế trong GRDP	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê
-	Đánh giá về xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
3.2	Phát triển các ngành kinh tế	
3.2.1	Phát triển công nghiệp	
(i)	Quy mô ngành công nghiệp; tỷ trọng công nghiệp công nghệ cao trong ngành công nghiệp và trong GRDP.	Sở Công Thương
(ii)	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp (hoặc chỉ số sản xuất công nghiệp IIP).	
(iii)	Đánh giá việc nghiên cứu xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ tại vùng đồng bằng Sông Hồng đặt tại thành phố Hải Phòng.	
3.2.2	Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp	
(i)	Quy mô ngành nông nghiệp (nông, lâm nghiệp, thủy sản).	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(ii)	Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp (nông, lâm nghiệp, thủy sản) bình quân.	
(iii)	Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.	
(iv)	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và ngư nghiệp.	
(v)	Tỷ lệ che phủ rừng. Đánh giá công tác quản lý, bảo vệ rừng, đất rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.	
(vi)	Tỷ lệ xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.	
(vii)	Các nội dung khác về phát triển nông nghiệp và nông thôn.	

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
3.2.3	<i>Phát triển các ngành dịch vụ</i>	
(i)	Quy mô ngành dịch vụ.	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
(ii)	Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ.	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
(iii)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ.	Sở Công Thương
(iv)	Xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (mặt hàng, kim ngạch, thị trường). Tăng trưởng xuất khẩu.	Sở Công Thương
(v)	Số lượng và cơ cấu khách du lịch (nội địa và quốc tế).	Sở Du lịch; Cục Thống kê
-	Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch, khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.	
-	Doanh thu du lịch. Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch.	
-	Đóng góp của du lịch vào GRDP và thu ngân sách.	
-	Thị trường khách du lịch (trong nước và quốc tế).	
-	Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch chính và sản phẩm du lịch bổ trợ; công tác xây dựng thương hiệu du lịch; công tác xúc tiến quảng bá du lịch; công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh du lịch...	
(vi)	Đánh giá việc xây dựng, phát triển khu du lịch Cát Bà và Đồ Sơn trở thành trung tâm du lịch quốc tế.	Sở Du lịch
(vii)	Về phát triển thị trường bất động sản.	Sở Xây dựng
(viii)	Tỷ lệ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến hộ gia đình; phủ sóng di động, Internet; tỷ lệ số người sử dụng điện thoại thông minh.	Sở Thông tin và Truyền thông
(ix)	Tỷ lệ xã, phường được cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở các cấp độ; dịch vụ số (y tế, giáo dục, thương mại điện tử,...)	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Phát triển kinh tế biển: Đánh giá phát triển các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo:	
(i)	Vận tải biển và dịch vụ cảng biển.	Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng
(ii)	Khai thác hải sản, nuôi trồng thủy, hải sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(iii)	Dịch vụ và du lịch biển.	Sở Du lịch

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
(iv)	Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(v)	Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.	Sở Công Thương; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Giao thông vận tải; Sở Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Đồ Sơn, Dương Kinh, Cát Hải, Bạch Long Vĩ, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên
(vi)	Đánh giá về thực hiện mục tiêu đến 2025 thành phố Hải Phòng là trọng điểm kinh tế biển của cả nước.	
5	Về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
(i)	Tỷ lệ đổi mới công nghệ, tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao, tỷ trọng đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng GRDP; Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin; Chỉ số thương mại điện tử; Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương.	
-	Tỷ lệ đổi mới công nghệ, tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao, tỷ trọng đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng GRDP; Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương.	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin.	Sở Thông tin và Truyền thông
-	Chỉ số thương mại điện tử.	Sở Công Thương
(ii)	Số lượng cán bộ khoa học- công nghệ/vạn dân.	Sở Khoa học và Công nghệ
(iii)	Tỷ lệ đầu tư cho khoa học- công nghệ trong GRDP và ngân sách.	Sở Khoa học và Công nghệ; Cục Thống kê; Sở Tài chính
(iv)	Số lượng, quy mô đầu tư các trung tâm khoa học - công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
(v)	Đánh giá về việc nghiên cứu, xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung; xây dựng, hình thành các khu ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao.	Sở Khoa học và Công nghệ
(vi)	Đánh giá về xây dựng và sản xuất, gia công phần mềm, làm chủ các công nghệ sản xuất và thiết kế phần mềm có tích hợp công nghệ cao, từng bước tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ ICT khu vực và thế giới.	
-	Đánh giá việc xuất hình thành các trung tâm nghiên cứu, phát triển khoa học - công nghệ biển trên địa	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	bàn, xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng khoa học lớn của vùng Bắc Bộ.	
-	Đánh giá việc đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao trình độ giảng viên của một số trường đại học có chuyên ngành đào tạo về biển đạt chuẩn quốc tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; các Trường Đại học trên địa bàn thành phố
-	Đánh giá việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Đánh giá kết quả thu hút, đãi ngộ các chuyên gia, các nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học - công nghệ biển.	
-	Đánh giá về phát triển thị trường khoa học - công nghệ theo hướng hội nhập.	
6	Thu, chi ngân sách	Sở Tài chính; Cục Hải quan Hải Phòng; Cục Thuế thành phố
-	Tổng thu, chi ngân sách; cơ cấu thu, chi ngân sách; tăng trưởng thu, chi ngân sách.	
-	Đánh giá về thu - chi ngân sách.	
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	
-	Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội; tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội.	Cục Thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư
-	Giá trị và tỷ trọng các loại vốn ngân sách tập trung và vốn tín dụng; vốn khác.	Sở Tài chính; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Hải Phòng
-	Đánh giá về kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi trong thu hút các nguồn lực đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng
-	Đánh giá về công tác đấu thầu dự án có sử dụng đất, thu phí hoàn vốn, quyền khoán, cho thuê công trình và thực hiện các hình thức huy động BOT, BT....	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Xây dựng
8	Phát triển các thành phần kinh tế	
(i)	Khu vực kinh tế nhà nước	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê; Sở Tài chính; Cục Thuế thành phố; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương
-	Quy mô doanh nghiệp. Số lượng lao động và tỷ trọng lao động. Vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn; lĩnh vực hoạt động. Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...	
-	Đánh giá kết quả việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; công tác phối hợp giải quyết việc xử lý, cơ cấu lại Tập đoàn Vinashin, Vinalines.	

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
(ii)	Khu vực kinh tế tập thể	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê; Sở Tài chính; Cục Thuế thành phố; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương
	Quy mô; số lượng lao động và tỷ trọng lao động; vốn và tỷ trọng vốn; lĩnh vực hoạt động; hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...	
(iii)	Khu vực kinh tế tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê; Sở Tài chính; Cục Thuế thành phố; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương
	Quy mô; số lượng lao động và tỷ trọng lao động; vốn và tỷ trọng vốn; lĩnh vực hoạt động; hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...	
(iv)	Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê; Sở Tài chính; Cục Thuế thành phố; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương
	Quy mô; số lượng lao động và tỷ trọng lao động; vốn và tỷ trọng vốn; lĩnh vực hoạt động; hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...	
	Kết quả việc ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn, các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, cam kết chuyển giao công nghệ.	
9	Năng lực cạnh tranh	
9.1	<i>Chỉ số cải cách hành chính</i>	
	Phân tích và đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX).	Sở Nội vụ
9.2	<i>Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh</i>	
	Phân tích và đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Sở Kế hoạch và Đầu tư
9.3	<i>Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh</i>	
	Phân tích và đánh giá Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông
	Đánh giá về công tác công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin quản lý nhà nước trên địa bàn	
II	Về công tác quy hoạch	
	<i>Phân tích và đánh giá công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; Chương trình hành động số 76-CTr/TU và các văn bản khác liên quan của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; cụ thể như sau:</i>	

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
1	Quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, gắn kết giữa đô thị hoá, công nghiệp hóa và xây dựng nông thôn mới...	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Đánh giá kết quả việc quy hoạch phát triển các cụm liên kết ngành thay cho việc xây dựng các khu công nghiệp đơn lẻ; phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn của thành phố Hải Phòng gắn với phát triển công nghiệp phụ trợ.	Sở Công Thương; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng
3	Đánh giá kết quả việc quy hoạch khu logistics tập trung đủ lớn gắn với cảng biển có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh.	Sở Công Thương; Sở Giao thông vận tải
4	Các quy hoạch quốc gia khác liên quan đến thành phố Hải Phòng.	Các Sở, ban, ngành thành phố
III	Về phát triển đô thị (Phân tích và đánh giá kết quả trong phát triển đô thị theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; đặc biệt là so sánh với các tiêu chí đô thị loại I theo Nghị quyết số Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và các văn bản liên quan.)	
1	Các chỉ tiêu phát triển nhà ở, công sở	Sở Xây dựng
2	Các chỉ tiêu về phát triển đô thị ¹ : Đánh giá về tỷ lệ đô thị hóa; số lượng đô thị (loại I; loại II; loại III; loại IV; loại V).	Sở Xây dựng
3	Đánh giá kết quả việc hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I, hướng đến đô thị đặc biệt, đô thị xanh, đô thị thông minh.	Sở Xây dựng
4	Đánh giá kết quả việc di chuyển trung tâm hành chính thành phố sang phía Bắc Sông Cấm; xây dựng chính quyền đô thị với bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.	Sở Xây dựng; Sở Nội vụ
5	Đánh giá kết quả việc xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành đô thị trung tâm quốc gia, đô thị cảng biển tầm cỡ khu vực và quốc tế.	Sở Xây dựng
IV	Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (Phân tích và đánh giá kết quả trong phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ	

¹ Thông tư số 13/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; Chương trình hành động số 76-CTr/TU; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng; Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản khác liên quan của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019-2023, so sánh với năm 2018; so sánh với trung bình toàn quốc và với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng trong cùng kỳ)	
(i)	Đánh giá về đầu tư các công trình, dự án động lực, trọng tâm (Chi tiết tại Phụ lục 3):	
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc sông Cấm, tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng, Dự án đầu tư bến container số 3, 4 và các bến còn lại thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Hạ tầng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,...	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế; Sở Giao thông vận tải
-	Xây dựng các trung tâm logistics lớn gần với cảng biển	Sở Công Thương; Sở Giao thông vận tải
-	Mở rộng cảng hàng không Cát Bi	Sở Giao thông vận tải
-	Cải tạo đường thủy nội địa nối với một số địa phương Bắc Bộ	Sở Giao thông vận tải
-	Đầu tư hoàn thiện các tuyến kết nối để nâng cao hiệu quả của đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Sở Giao thông vận tải
-	Xây dựng tuyến đường cao tốc: Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An. Cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ 37, quốc lộ 10, quốc lộ 17B,...	Sở Giao thông vận tải
-	Xây dựng lộ trình nghiên cứu đầu tư xây dựng tuyến đường điện khí hóa khổ 1.435 mm đoạn Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; nghiên cứu khảo sát tuyến đường sắt Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định.	Sở Giao thông vận tải
-	Xây dựng đảo Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(ii)	Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật: Cấp nước đô thị và khu công nghiệp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị....	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(iii)	Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống giao thông đường bộ (đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, GTNT,...):	Sở Giao thông vận tải

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	quy mô, cấp công trình, mật độ mạng lưới giao thông đường bộ (km/km ²),...; Đánh giá về kết nối giao thông vùng đồng bằng sông Hồng; kết nối thành phố Hải Phòng với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế.	
(iv)	Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống giao thông đường biển kết nối thành phố Hải Phòng với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế; đánh giá việc xây dựng và khai thác hiệu quả các cảng biển; thực hiện thí điểm xây dựng mô hình cơ quan quản lý cảng tại Hải Phòng theo hướng tiên tiến, hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế.	Sở Giao thông vận tải
(v)	Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống đường hàng không kết nối thành phố Hải Phòng với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế.	Sở Giao thông vận tải; Cảng hàng không quốc tế Cát Bi
(vi)	Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống đường thủy nội địa.	Sở Giao thông vận tải
(vii)	Đánh giá hệ thống giao thông đường sắt kết nối thành phố Hải Phòng với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế.	Sở Giao thông vận tải
(viii)	Đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông, phổ cập dịch vụ, phát triển dịch vụ công ích với công nghệ hiện đại, chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ.	Sở Thông tin và Truyền thông
V	Về hợp tác và liên kết vùng	
1	Đánh giá kết quả, hiệu quả các hoạt động hợp tác, liên kết giai đoạn 2019-2023; năm 2023 so sánh năm 2018.	Các Ban của Thành ủy; Các Sở, ban, ngành thành phố
(i)	Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ - du lịch...).	
(ii)	Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị...	
(iii)	Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong thu hút đầu tư cho phát triển vùng.	
(iv)	Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong giải quyết các vấn đề có tính vùng.	
(v)	Kết quả các hoạt động hợp tác, liên kết khác...	
(vi)	Đánh giá về hợp tác, liên kết vùng trên cơ sở khai thác và phát huy các tiềm năng thế mạnh hạt nhân của thành phố Hải Phòng và lợi thế vùng; tạo sự thống nhất trong liên kết, phát triển kinh tế-xã hội giữa các địa phương vùng đồng bằng Sông Hồng và cả nước.	

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
2	Đánh giá vai trò và nhiệm vụ của thành phố trong xây dựng và triển khai các thể chế, cơ chế liên kết vùng.	Các Sở, ban, ngành thành phố
VI	Về phát triển văn hóa- xã hội (<i>Phân tích và đánh giá kết quả phát triển văn hóa - xã hội theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; Chương trình hành động số 76-CTr/TU; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng; Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản khác liên quan của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019-2023, có so sánh với năm 2018 và so sánh với trung bình toàn quốc và với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng trong cùng kỳ.</i>)	
1	Về phát triển văn hóa và thể thao	Sở Văn hóa và Thể thao
(i)	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hoá.	
(ii)	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa, thư viện.	
(iii)	Đánh giá việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, di tích cách mạng, di tích lịch sử, thắng cảnh thiên nhiên.	
(iv)	Đánh giá về phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá.	
(v)	Đánh giá về thực thi và nâng cao hiệu quả các chính sách xã hội, nhất là các chính sách xã hội giàu tính nhân văn, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, hiện đại; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của người Hải Phòng.	
(vi)	Đánh giá công tác thể dục thể thao quần chúng; giáo dục thể chất và thể thao trong trường học; thể thao trong lực lượng vũ trang; thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; các dịch vụ văn hóa.	
(vii)	Các chỉ tiêu khác về phát triển văn hoá và thể thao như: thư viện, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm,...	
2	Về phát triển giáo dục và đào tạo	
(i)	Các chỉ tiêu chính: Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học ở các mức độ, đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở ở các mức độ; tỷ lệ học sinh ở các cấp học đến trường,....	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
(ii)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp chứng chỉ, không có bằng cấp chứng chỉ). Đánh giá việc đổi mới cơ cấu đào tạo theo nhu cầu thị trường; nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề; công tác giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo
(iii)	Đánh giá việc xây dựng phát triển một số cơ sở đào tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao mà thành phố Hải Phòng có lợi thế như kinh tế biển, hàng hải, vận tải biển, dịch vụ logistics, đóng tàu, cơ khí, chế biến, chế tạo, nuôi trồng thủy, hải sản,...	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo
(iv)	Đánh giá về kết quả đào tạo, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, thực thi các cam kết quốc tế, nâng cao kỹ năng đối ngoại đa phương cho cán bộ địa phương, doanh nghiệp.	Sở Ngoại vụ; Sở Công Thương
(v)	Đánh giá về việc khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện, trường học, tình trạng nợ đọng, trực lợi bảo hiểm xã hội.	Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Bảo hiểm xã hội thành phố
3	Về phát triển y tế	
(i)	Các chỉ tiêu: Số giường bệnh trên một vạn dân; số bác sỹ trên một vạn dân; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi, thể cân nặng; Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; Tỷ lệ tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế; Tỷ lệ đạt chuẩn của trạm y tế xã, cơ sở y tế, phòng khám khu vực và bệnh viện.	Sở Y tế
(ii)	Đánh giá việc kiện toàn, nâng cao chất lượng hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.	
(iii)	Đánh giá việc đầu tư xây dựng hạ tầng y tế, nâng cấp các bệnh viện để góp phần trở thành trung tâm y tế biển hàng đầu của cả nước. Kết quả việc đầu tư xây dựng, phát triển trường Đại học Y Dược Hải Phòng.	Sở Y tế; Trường Đại học Y – Dược Hải Phòng
4	Về việc làm và đảm bảo an sinh xã hội	
(i)	Quy mô; tỷ trọng lao động làm việc trong các khu vực kinh tế; tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động. Đánh giá việc thực hiện liên thông, minh bạch về thị trường lao động.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
(ii)	Số việc làm mới được tạo ra; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
(iii)	Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo; tốc độ giảm nghèo bình quân.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
(iv)	Đánh giá việc triển khai thực hiện các chương trình việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
(v)	Tuổi thọ trung bình; thời gian sống khỏe mạnh (tính theo năm) của người dân; thu nhập bình quân đầu người/năm.	Sở Y tế

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
VII	Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu (Phân tích và đánh giá kết quả về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; Chương trình hành động số 76-CTr/TU; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng; Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản khác liên quan của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019-2023, có so sánh với năm 2018 và so sánh với trung bình toàn quốc và với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng trong cùng kỳ)	
1	Đánh giá về công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên biển, tài nguyên nước, tài nguyên rừng...	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
2	Các chỉ tiêu:	
	Tỷ lệ che phủ rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư thành thị	Sở Xây dựng
	Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công Thương
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Số lượng khu xử lý chất thải rắn, nhà máy xử lý nước thải để xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn theo	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	quy định	
-	Đánh giá về công tác quản lý bảo vệ rừng, trồng mới và tái sinh rừng phòng hộ, kinh tế, trồng rừng ven biển.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
-	Đánh giá về công tác thu gom, xử lý và tái chế rác thải tập trung bằng các công nghệ tiên tiến; việc xây dựng khu xử lý chất thải rắn, nhà máy xử lý nước thải; việc áp dụng hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trong thiết kế, quy hoạch đô thị, khu cụm công nghiệp, du lịch và nhà ở; việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.	Sở Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế; Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
-	Đánh giá các giải pháp chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ biển...	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Đánh giá việc xây dựng các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, thường xuyên và lộ trình thực hiện nhằm phát triển bền vững kinh tế biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Đánh giá việc xây dựng biện pháp hỗ trợ các khu công nghiệp trên địa bàn chuyển đổi từ khu công nghiệp thông thường sang khu công nghiệp sinh thái; hoặc xây dựng mới các khu công nghiệp sinh thái.	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng
-	Đánh giá việc xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2030 và cơ sở dữ liệu về đất đai, khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu.	Sở Tài nguyên và Môi trường
VIII	Về đảm bảo quốc phòng, an ninh	
1	Kết quả triển khai nhiệm vụ kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh, nhất là kết quả xây dựng các công trình quốc phòng - an ninh tuyến biển, đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn, Tiên Lãng, xây dựng quân cảng Nam Đồ Sơn.	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Hải Phòng; Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Đồ Sơn, Tiên Lãng, Kiến Thụy
2	Quản lý nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.	Công an thành phố
3	Xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp với nền quốc phòng toàn dân.	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố; Công an thành phố
IX	Về công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị	
1	Kết quả xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở; nhất là xây dựng đề án thí điểm, tổ chức mô hình chính quyền đô thị một cấp và hai cấp hành chính và thực hiện mô hình cơ	các Ban của Thành ủy, Văn phòng Thành ủy; Sở Nội vụ; Sở Giao thông

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	quan quản lý cảng.	vận tải; Các Quận, Huyện ủy
2	Nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ và thu hút nhân lực chất lượng cao.	Sở Nội vụ; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Khoa học và Công nghệ
3	Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp.	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố; các tổ chức chính trị - xã hội thành phố
X	Về cơ chế, chính sách <i>Đánh giá việc ban hành, hiệu quả hiệu lực thực thi các cơ chế, chính sách theo nhiệm vụ của Nghị quyết số 45-NQ/TW giai đoạn 2019-2023 (Kèm theo danh sách các văn bản, số hiệu văn bản, thời gian ban hành)</i>	.
1	Kết quả việc áp dụng những chính sách, kinh nghiệm, cách làm hay ở trong nước và quốc tế, đặc biệt là các cơ chế, chính sách đang được áp dụng tại các khu thương mại tự do thành công trên thế giới, để vận dụng phù hợp với điều kiện của thành phố Hải Phòng.	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Kết quả việc nghiên cứu, đề xuất một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển trung tâm logistics trên địa bàn Hải Phòng.	Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải
3	Đánh giá việc xây dựng các cơ chế, chính sách để hỗ trợ phát triển du lịch Hải Phòng, nhất là phát triển kết cấu hạ tầng; ưu đãi phát triển sản phẩm du lịch; phát triển thị trường, xúc tiến, quảng bá, hợp tác về du lịch; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; nâng cao năng lực quản lý nhà nước về du lịch.	Sở Du lịch
4	Đánh giá việc xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ
5	Rà soát, sửa đổi bổ sung và đề xuất các giải pháp khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA).	Sở Công Thương; Sở Ngoại vụ
6	Rà soát, đánh giá và sửa đổi, bổ sung Nghị định số 89/2017/NĐ-CP ngày 29/7/2017 của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hải Phòng.	Sở Tài chính
7	Đánh giá việc xây dựng cơ chế, chính sách huy động tối đa mọi nguồn lực để thu hút nguồn vốn đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	vào phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm của thành phố giai đoạn 2021 - 2030.	Sở Giao thông vận tải; Sở Xây dựng
8	Đánh giá việc xây dựng cơ chế thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến 2030.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng
9	Đánh giá việc xây dựng tiêu chí thí điểm cho Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại, thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ Đông Nam Á, trung tâm dịch vụ logistics quốc gia, trung tâm logistics quốc tế hiện đại.	Sở Công Thương; Sở Giao thông vận tải
10	Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách về tổ chức bộ máy, công tác cán bộ, cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, chính quyền điện tử.	Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông
11	Đánh giá kết quả về áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù.	Sở Kế hoạch và Đầu tư
(i)	Về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước.	Sở Tài chính
(ii)	Về thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố.	Sở Tài chính
(iii)	Về quản lý đất đai.	Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các quận, huyện.
(iv)	Về quản lý quy hoạch.	Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
(v)	Về thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thành phố quản lý	Sở Tài chính; Sở Nội vụ
B	NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN	
I	Hạn chế	
1	Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, triển khai Nghị quyết số 45-NQ/TW.	Ban Tuyên giáo Thành ủy; Sở Thông tin và Truyền thông
2	Công tác thể chế hóa Nghị quyết số 45-NQ/TW.	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy
3	Công tác theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra theo chức năng nhiệm vụ và yêu cầu của Nghị quyết số 45-NQ/TW.	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy
4	Về phát triển kinh tế.	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
		triển nông thôn, Sở Du lịch, Sở Giao thông vận tải
5	Về công tác quy hoạch.	Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
6	Về phát triển đô thị.	Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
7	Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.	Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
8	Về hợp tác và liên kết vùng.	Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
9	Về phát triển văn hóa- xã hội.	Các Sở: Văn hóa và Thể thao; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
10	Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
11	Về cơ chế, chính sách.	Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
II	Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
1	Nguyên nhân khách quan	
2	Nguyên nhân chủ quan	
C	ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
	<i>Đánh giá chung về những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành công tựu và hạn chế trong phát triển. Trên cơ sở đó, rút ra các bài học kinh nghiệm.</i>	
I	Đánh giá chung	
II	Bài học kinh nghiệm	

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
	PHẦN III NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 45-NQ/TW	
I	Dự báo bối cảnh phát triển	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
	<i>Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong bối cảnh mới trong nước và quốc tế đối với phát triển thành phố Hải Phòng.</i>	
1	Thuận lợi	
	Điểm mạnh.	
	Cơ hội.	
2	Khó khăn	
	Điểm yếu.	
	Thách thức.	
II	Nhiệm vụ, giải pháp	
1	Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, triển khai Nghị quyết	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy
2	Công tác thể chế hóa Nghị quyết	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy
3	Công tác theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra theo chức năng nhiệm vụ và yêu cầu của Nghị quyết	Các Ban của Thành ủy; các Sở, ban, ngành thành phố; các Quận, Huyện ủy
4	Về phát triển kinh tế	Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Du lịch, Sở Giao thông vận tải
5	Về huy động và sử dụng các nguồn lực	Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
6	Về công tác quy hoạch, phát triển đô thị gắn với bảo vệ môi trường	Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các quận,

TT	NỘI DUNG	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
		huyện
7	Về phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đẩy mạnh liên kết vùng	Sở Xây dựng; Sở Giao thông vận tải
8	Về phát triển các thành phần kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố
9	Về phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo
10	Về phát triển văn hóa, xã hội gắn tiến bộ, công bằng xã hội	Các Sở: Văn hóa và Thể thao; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Lao động - Thương binh và Xã hội
11	Về quốc phòng - an ninh	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố; Công an thành phố
12	Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị	các Ban của Thành ủy, Văn phòng Thành ủy
	PHẦN IV KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	
1	Đối với Bộ Chính trị và Ban Bí thư	Các Ban của Thành ủy, Văn phòng Thành ủy; Các Sở, ban, ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện
2	Đối với Đảng đoàn Quốc hội	
3	Đối với Ban cán sự Đảng Chính phủ; Ban cán sự Đảng các bộ, ngành	
4	Đối với các Ban Đảng Trung ương	

PHỤ LỤC 1

CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ THỂ CHẾ HÓA TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 45-NQ/TW

[illegible]

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
I	KINH TẾ												Cục Thống kê
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm	%											Cục Thống kê
2	Quy mô kinh tế (GRDP)												Cục Thống kê
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ											
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ											
3	GRDP bình quân đầu người												Cục Thống kê
-	<i>GRDP/người/năm</i>												
	Theo giá so sánh 2010	tr.đ/người											
	Theo giá hiện hành	tr.đ/người											
-	<i>Tăng trưởng</i>	%/năm											
4	Cơ cấu ngành kinh tế												Cục Thống kê
	Nông nghiệp	%											
	Công nghiệp - Xây dựng	%											
	Dịch vụ	%											
	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	%											
5	Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội												Cục Thống kê
-	<i>Tổng vốn</i>	tỷ.đ											
	Khu vực Nhà nước	tỷ.đ											
	Khu vực ngoài Nhà nước	tỷ.đ											
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	tỷ.đ											
-	<i>Cơ cấu</i>												
	Khu vực Nhà nước	%											
	Khu vực ngoài Nhà nước	%											
	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	%											
-	<i>Tăng trưởng</i>	%											
-	<i>Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP</i>	%											
6	Thu hút đầu tư nước ngoài FDI												Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý Khu kinh tế

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
	Số dự án	Dự án											
	Số vốn	tr.usd											
7	Tổng thu ngân sách	tỷ.đ											Sở Tài chính
7.1	Thu NSNN trên địa bàn	tỷ.đ											
-	Thu nội địa	tỷ.đ											
	Thu tiền sử dụng đất	tỷ.đ											
	Thu xuất nhập khẩu	tỷ.đ											
	Thu viện trợ và huy động đóng góp												
-	Tăng trưởng so với cùng kỳ												
7.2	Cơ cấu thu ngân sách												
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	tỷ.đ											
	Thu bổ sung từ ngân sách TW	tỷ.đ											
	Thu chuyển nguồn và kết dư	tỷ.đ											
	Thu viện trợ	tỷ.đ											
-	Tăng trưởng so với cùng kỳ	%											
8	Chi ngân sách												Sở Tài chính
-	Tổng chi	tỷ.đ											
	Chi đầu tư phát triển	tỷ.đ											
	Chi thường xuyên	tỷ.đ											
-	Tỷ trọng												
	Chi đầu tư phát triển	tỷ.đ											
	Chi thường xuyên	tỷ.đ											
-	Tăng trưởng so với cùng kỳ	%											
9	Cân đối Ngân sách												Sở Tài chính
	Tự cân đối Ngân sách	x											
	Tỷ lệ điều tiết về NSTW	%											
	Tỷ lệ trợ cấp cân đối từ NSTW	%											
10	Năng suất lao động												Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục Thống kê
	Năng suất lao động theo giá so sánh	tr.đ/lđ											
	Năng suất lao động theo giá hiện hành	tr.đ/lđ											
	Tăng trưởng	%											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
11	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân (Hệ số ICOR)	đơn vị											Cục Thống kê
12	Năng suất tổng các nhân tố bình quân (TFP) đóng góp vào GRDP	%											Sở Khoa học và Công nghệ
13	Tỷ lệ đô thị hóa	%/năm											Sở Xây dựng
14	Phát triển kinh tế ngành												
14.1	Nông nghiệp												Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thống kê
-	Quy mô (giá trị SXNN)												
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ											
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ											
-	Tỷ trọng trong GRDP	%											
-	Tăng trưởng	%											
-	Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung	%											
14.2	Công nghiệp - Xây dựng												Sở Công Thương; Cục Thống kê
-	Quy mô (giá trị SXCN)												
	Theo giá so sánh 2010	tỷ.đ											
	Theo giá hiện hành	tỷ.đ											
-	Tỷ trọng trong GRDP	%											
-	Tăng trưởng	%											
-	Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế	%											
-	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%											
14.3	Dịch vụ												Sở Công Thương; Cục Thống kê
-	Tổng mức BLHH&DTDV (theo giá hiện hành)	tỷ.đ											
-	Tỷ trọng trong GRDP	%											
-	Tăng trưởng	%											
-	Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế	%											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
15	Xuất khẩu												Sở Công Thương; Cục Thống kê
15.1	<i>Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn</i>	tr.usd											
	Nhà nước	tr.usd											
	Ngoài Nhà nước	tr.usd											
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	tr.usd											
15.2	<i>Cơ cấu</i>												
	Nhà nước	%											
	Ngoài Nhà nước	%											
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%											
15.3	<i>Tăng trưởng</i>	%											
16	Nhập khẩu												Sở Công Thương; Cục Thống kê
-	<i>Kim ngạch nhập khẩu địa phương</i>	tr.usd											
	Nhà nước	tr.usd											
	Ngoài Nhà nước	tr.usd											
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	tr.usd											
-	<i>Cơ cấu</i>												
	Nhà nước	%											
	Ngoài Nhà nước	%											
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%											
-	<i>Tăng trưởng</i>	%											
17	Đánh giá xuất/nhập khẩu												Sở Công Thương; Cục Thống kê
-	<i>Về cán cân xuất/nhập khẩu (xuất siêu hay nhập siêu; thặng dư, cân bằng hay thâm hụt);</i>												
	Xuất siêu	%											
	Cân bằng	%											
	Nhập siêu	%											
-	<i>Về cơ cấu xuất nhập khẩu theo ngành KT</i>												
	Nông lâm thủy sản	%											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
	Công nghiệp - Xây dựng	%											
	Dịch vụ	%											
-	Về cơ cấu xuất nhập khẩu theo khu vực KT												
	Khu vực kinh tế Nhà nước	%											
	Khu vực kinh tế tư nhân	%											
	Hợp tác xã và hộ kinh doanh gia đình	%											
	Khu vực kinh tế FDI	%											
18	Khu công nghiệp												Ban Quản lý khu kinh tế
	Số lượng	đơn vị											
	Diện tích	ha											
	Tỷ lệ lấp đầy	%											
	Số lượng doanh nghiệp	đơn vị											
19	Hạ tầng thương mại												Sở Công Thương
	Chợ	đơn vị											
	Siêu thị	đơn vị											
	TTTM	đơn vị											
20	Khu Kinh tế	đơn vị											Ban Quản lý khu kinh tế
21	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%											Sở Thông tin và Truyền thông; Cục Thống kê
22	Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ	tỷ.đ											Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Phát triển kết cấu hạ tầng	tỷ.đ											
	Phát triển sản xuất	tỷ.đ											
	Phục vụ quốc phòng và an ninh	tỷ.đ											
	Phục vụ cho hợp tác, liên kết vùng	tỷ.đ											
	Phục vụ ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách	tỷ.đ											
II	XÃ HỘI												
1	Thu nhập bình quân đầu người												Cục Thống kê
-	Thu nhập bình quân đầu người/năm												
	Theo giá so sánh 2010	tr.đ/người											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
	Theo giá hiện hành	tr.đ/người											
-	Tăng trưởng	%/năm											
2	Lao động												Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục Thống kê
-	Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên	lao động											
-	Tăng trưởng lao động	%/năm											
-	Cơ cấu lao động												
	Nông nghiệp	%											
	Công nghiệp - Xây dựng	%											
	Dịch vụ	%											
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%											Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
	Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	%											
4	Tỷ lệ thất nghiệp	%											Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
5	Giảm nghèo đa chiều bền vững	%											Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
	Tỷ lệ nghèo đa chiều năm	%											
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm hàng năm	%											
6	Xây dựng nông thôn mới												Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn NTM	%											
	Tỷ lệ huyện đạt NTM nâng cao	%											
	Tỷ lệ huyện đạt NTM kiểu mẫu	%											
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%											
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%											
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%											
7	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%											Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
8	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục												Sở Giáo dục và Đào tạo
	Tiểu học	%											
	Trung học cơ sở	%											
9	Tỷ lệ học sinh ở các cấp học đến trường												Sở Giáo dục và Đào tạo
	Tiểu học	%											
	Trung học cơ sở	%											
	Trung học phổ thông	%											
10	Tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên	%											Sở Giáo dục và Đào tạo
11	Số bác sĩ/vạn dân.	đơn vị											Sở Y tế
12	Số giường bệnh/vạn dân.	đơn vị											Sở Y tế
13	Tỷ lệ tham gia BHYT	%											Bảo hiểm xã hội thành phố; Sở Y tế
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%											Sở Y tế
15	Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn văn hoá												Sở Văn hóa và Thể thao
	Hộ gia đình	%											
	Thôn, bản, tổ dân phố	%											
	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	%											
16	Tỷ lệ thôn, xã, khu dân cư có nhà văn hóa	%											Sở Văn hóa và Thể thao
17	Chỉ số phát triển con người (HDI)	đơn vị											Cục Thống kê
III	MÔI TRƯỜNG												
1	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch hợp vệ sinh												Sở Xây dựng
	Thành thị	%											
	Nông thôn	%											
2	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%											Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014- 2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
3	Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	%											Ban Quản lý khu kinh tế; Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%											Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
IV	PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ												
1	Doanh nghiệp												Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê; Cục Thuế
1.1	Số lượng												
	Doanh nghiệp nhà nước	DN											
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN											
	Doanh nghiệp FDI	DN											
1.2	Tổng số vốn												
	Doanh nghiệp nhà nước	tỷ.đ											
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	tỷ.đ											
	Doanh nghiệp FDI	tỷ.đ											
1.3	Số lượng lao động												
	Doanh nghiệp nhà nước	Lao động											
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Lao động											
	Doanh nghiệp FDI	Lao động											
1.4	Tỷ trọng đóng góp vào GRDP												
	Doanh nghiệp nhà nước	%											
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	%											
	Doanh nghiệp FDI	%											
1.5	Đóng góp cho ngân sách												
	Doanh nghiệp nhà nước	tỷ.đ											
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	tỷ.đ											
	Doanh nghiệp FDI	tỷ.đ											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						Giai đoạn 2014-2018	Giai đoạn 2019-2023			Đơn vị chủ trì, theo dõi, báo cáo
			2018	2019	2020	2021	2022	2023		Hải Phòng	Cả nước	Vùng đồng bằng sông Hồng	
2	Hợp tác xã												Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thống kê; Cục Thuế; Liên minh Hợp tác xã thành phố
	Số lượng	HTX											
	Tổng số vốn	tỷ.đ											
	Số lượng lao động	Lao động											
	Tỷ trọng đóng góp vào GRDP	%											
	Đóng góp cho ngân sách	tỷ.đ											
V	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH												Sở Nội vụ
1	Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	đơn vị											Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	đơn vị											Sở Nội vụ
3	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	đơn vị											Sở Thông tin và Truyền thông
4	Vietnam ICT Index	đơn vị											Sở Công Thương
5	Chỉ số Thương mại điện tử (EBI)	điểm											

PHỤ LỤC 3

ĐÁNH GIÁ VỀ ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỘNG LỰC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 45-NQ/TW

TT	Tên công trình	Nội dung đánh giá	Cơ quan báo cáo
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Bắc Sông Cẩm		Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng
2	Dự án đầu tư bến container số 3, 4 và các bến còn lại thuộc Cảng Hải Phòng		Sở Giao thông vận tải
3	Hạ tầng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,...		Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng
4	Xây dựng các trung tâm logistics lớn gần với cảng biển		Sở Công Thương
5	Cải tạo đường thủy nội địa nối với một số địa phương Bắc Bộ		Sở Giao thông vận tải
6	Đầu tư hoàn thiện các tuyến kết nối để nâng cao hiệu quả của đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng		Sở Giao thông vận tải

TT	Tên công trình	Nội dung đánh giá	Cơ quan báo cáo
7	Xây dựng tuyến đường cao tốc: Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An		Sở Giao thông vận tải
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ 37, quốc lộ 10, quốc lộ 17B,...		Sở Giao thông vận tải
9	Xây dựng lộ trình nghiên cứu đầu tư xây dựng tuyến đường điện khí hóa khổ 1.435 mm đoạn Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		Sở Công Thương
10	Nghiên cứu khảo sát tuyến đường sắt Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định		Sở Giao thông vận tải
11	Xây dựng đảo Bạch Long Vĩ trở thành trung tâm hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



Văn phòng Thành ủy
22.04.2024 09:25:51 +07:00

THÀNH ỦY HẢI PHÒNG
VĂN PHÒNG

*

Số 8296-CV/VPTU

V/v xây dựng báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện
Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hải Phòng, ngày 22 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: - Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân thành phố,
- Ban Tổ chức Thành ủy;

Ngày 16/4/2024, Ban Kinh tế Trung ương có Công văn số 4517-CV/BKTTW gửi Thành ủy Hải Phòng về việc triển khai xây dựng Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về việc này, đồng chí Phó Bí thư Thường trực Thành ủy có ý kiến như sau:

1. Giao Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu chuẩn bị Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW theo yêu cầu của Ban Kinh tế Trung ương; báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy **trước ngày 21/5/2024**.

2. Giao Ban Tổ chức Thành ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu tham luận của Ban Thường vụ Thành ủy theo yêu cầu của Ban Kinh tế Trung ương; báo cáo Thường trực Thành ủy **trước ngày 24/5/2024**.

(Công văn số 4517-CV/BKTTW và các tài liệu kèm theo của Ban Kinh tế Trung ương được sao, gửi kèm)

Thừa lệnh đồng chí Phó Bí thư Thường trực Thành ủy, Văn phòng Thành ủy thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Các đ/c Thường trực Thành ủy,
- VPTU: + Các đ/c lãnh đạo,
+ Đ/c Đồng - TH,
+ Lưu.



Phạm Hưng Hùng

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN KINH TẾ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Số 4517 - CV/BKTTW

V/v triển khai xây dựng Báo cáo

sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết 45-NQ/TW

của Bộ Chính trị khóa XII

HẢI PHÒNG THANH ỦY HẢI PHÒNG

Số: 38.3

Ngày: 18/4/2024

Kính gửi: Thành ủy Hải Phòng

Chuyên:

Số và ký hiệu hồ sơ:

Căn cứ Quyết định số 166-QĐ/TW ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ban Kinh tế Trung ương; Căn cứ Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là Nghị quyết số 43-NQ/TW); Căn cứ Kế hoạch số 180-KH/BKTTW ngày 23/6/2023 của Ban Kinh tế Trung ương về việc theo dõi, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW; Hiện nay, Ban Kinh tế Trung ương đang triển khai thực hiện nhiệm vụ chủ trì xây dựng Đề án sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW để tổng hợp, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong quý III năm 2024.

Để đảm bảo tiến độ, chất lượng, yêu cầu của Đề án đề ra, Ban Kinh tế Trung ương trân trọng đề nghị Ban Cán sự Đảng các bộ, ngành Trung ương, Thành ủy Hải Phòng quan tâm, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung như sau:

i) Xây dựng Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW theo chức năng, nhiệm vụ của Quý cơ quan (gửi kèm theo đề cương Báo cáo);

ii) Xây dựng Báo cáo tham luận với chủ đề¹:

“Nhiệm vụ và giải pháp nhằm xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị nhằm thực hiện thành công Nghị quyết số 45-NQ/TW.”; và bố trí cán bộ Lãnh đạo bộ, ngành tham dự, đóng góp ý kiến tại Hội nghị sơ kết 05 thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW tổ chức tại thành phố Hải Phòng.

Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 45 – NQ/TW và Báo cáo tham luận tại Hội nghị của các đồng chí xin gửi về Ban Kinh tế Trung ương **trước ngày 31/5/2024**, theo địa chỉ: Vụ Kinh tế vùng và địa phương nhà A4, đường Nguyễn Cảnh Chân, quận Ba Đình, Hà Nội (bao gồm bản cứng và file)².

¹ Yêu cầu thể thức trình bày như sau: Cỡ chữ 14, kiểu chữ Times New Roman, khổ giấy A4, dung lượng từ 8 - 12 trang.

² Đầu mỗi thông tin liên hệ: Đồng chí Phan Trọng Phú, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế vùng và địa phương, Ban Kinh tế Trung ương, Thư ký Đề án; Email: ptgphu@gmail.com điện thoại: 0983 706 789.

Ban Kinh tế Trung ương trân trọng cảm ơn sự phối hợp thực hiện công tác của các đồng chí./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Đ/c Nguyễn Duy Hưng, Phó Trưởng Ban điều hành,
- Đồng chí PTB Nguyễn Hồng Sơn (để chỉ đạo)
- Vụ Kinh tế vùng và Địa phương (02b),
- Lưu Văn phòng Ban.

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hồng Sơn



ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Đề án: “Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị khóa XII về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”

(kèm theo Công văn số 4517-CV/BKTTW ngày 16/4/2024 của Ban Kinh tế Trung ương)

1- Cơ quan đề nghị báo cáo: Ban Chỉ đạo sơ kết Nghị quyết số 45-NQ/TW.

2- Cơ quan thực hiện báo cáo: *Thành ủy Hải Phòng*.

3- Nội dung Báo cáo:

- Dung lượng: Không quá 70 trang, khổ giấy A4 (không bao gồm các bảng biểu và phụ lục).

- Báo cáo (bản in và file¹) gửi Ban Chỉ đạo qua Ban Kinh tế Trung ương trước ngày 15/6/2024.

4- Đề cương Báo cáo: Ban Chỉ đạo đề nghị lập Báo cáo với cấu trúc và các nội dung chủ yếu sau:

MỞ ĐẦU

- Khái quát về thành phố Hải Phòng; vị trí, vai trò trong tương quan với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và cả nước.

- Bối cảnh và mục đích ra đời của Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị khóa XII về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 45-NQ/TW).

- Khái quát quá trình tổ chức sơ kết thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW tại Thành phố Hải Phòng.

PHẦN I

CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 45-NQ/TW

I. Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện Nghị quyết tại thành phố Hải Phòng

II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết tại Thành phố

Đánh giá về các mặt tích cực, các hạn chế về sự phù hợp của thời gian ban hành, nội dung ban hành; tác động và hiệu lực, hiệu quả thực thi.

2.1. Nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động của cấp ủy

2.2. Ban hành cơ chế, chính sách của HĐND, UBND thành phố Hải Phòng

¹ Bản file gửi cho đồng chí Phan Trọng Phú, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế vùng và địa phương, Ban Kinh tế Trung ương. Email: ptgphu@gmail.com; Tel: 0983.706.789.

2.3. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo để tổ chức thực hiện Nghị quyết

2.4. Công tác phối hợp với các bộ, ngành để nghiên cứu, ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách

2.5. Công tác phối hợp với các địa phương trong vùng để tổ chức thực hiện Nghị quyết

III. Công tác đôn đốc, giám sát, kiểm tra thực hiện Nghị quyết

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 45-NQ/TW

A- KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. Về phát triển kinh tế

Phân tích và đánh giá kết quả trong phát triển kinh tế theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng và các văn bản khác liên quan của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 so sánh với năm 2018 và giai đoạn 2019-2023; so sánh với trung bình toàn quốc và với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng trong cùng kỳ.

1. Quy mô kinh tế và tổng sản phẩm bình quân đầu người

1.1. Quy mô kinh tế

- GRDP (theo giá hiện hành và giá so sánh).
- Quy mô các ngành kinh tế.
- Đánh giá về quy mô kinh tế, quy mô các ngành kinh tế.

1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn/bình quân đầu người

- Thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GRDP/người).
- Đánh giá về thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.

2. Tăng trưởng kinh tế

2.1. Tốc độ tăng trưởng

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Đánh giá về tốc độ tăng trưởng kinh tế.

2.2. Chất lượng tăng trưởng

- Năng suất lao động và tăng trưởng năng suất lao động.
- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân (Hệ số ICOR).
- Năng suất tổng các nhân tố (TFP) và tăng trưởng TFP.
- Mức độ tập trung kinh tế.
- Đánh giá về chất lượng tăng trưởng.

3. Chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế

3.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tỷ trọng các ngành kinh tế trong GRDP.
- Đánh giá về xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.2. Phát triển các ngành kinh tế

3.2.1. Phát triển công nghiệp.

(i) Quy mô ngành công nghiệp; tỷ trọng công nghiệp công nghệ cao trong ngành công nghiệp và trong GRDP.

(ii) Tốc độ tăng trưởng công nghiệp (hoặc chỉ số sản xuất công nghiệp IIP).

(iii) Đánh giá việc nghiên cứu xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ tại vùng đồng bằng Sông Hồng đặt tại thành phố Hải Phòng.

3.2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp.

(i) Quy mô ngành nông nghiệp (nông, lâm nghiệp, thủy sản).

(ii) Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp (nông, lâm nghiệp, thủy sản) bình quân.

(iii) Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Đánh giá cơ cấu lại ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

(iv) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và ngư nghiệp.

(v) Tỷ lệ che phủ rừng. Đánh giá công tác quản lý, bảo vệ rừng, đất rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

(vi) Tỷ lệ xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

(vii) Các nội dung khác về phát triển nông nghiệp và nông thôn.

3.2.3. Phát triển các ngành dịch vụ.

(i) Quy mô ngành dịch vụ.

(ii) Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ.

(iii) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ.

(iv) Xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (mặt hàng, kim ngạch, thị trường).
Tăng trưởng xuất khẩu.

(v) Số lượng và cơ cấu khách du lịch (nội địa và quốc tế).

- Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch, khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

- Doanh thu du lịch. Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch.

- Đóng góp của du lịch vào GRDP và thu ngân sách.

- Thị trường khách du lịch (trong nước và quốc tế).

- Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch chính và sản phẩm du lịch bổ trợ; công tác xây dựng thương hiệu du lịch; công tác xúc tiến quảng bá du lịch; công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh du lịch...

(vi) Đánh giá việc xây dựng, phát triển khu du lịch Cát Bà và Đồ Sơn trở thành trung tâm du lịch quốc tế.

(ix) Về phát triển thị trường bất động sản.

(x) Tỷ lệ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến hộ gia đình; phủ sóng di động, Internet; tỷ lệ số người sử dụng điện thoại thông minh.

(xi) Tỷ lệ xã, phường được cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở các cấp độ; dịch vụ số (y tế, giáo dục, thương mại điện tử,...).

4. Phát triển kinh tế biển

Đánh giá phát triển các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo:

(i) Vận tải biển và dịch vụ cảng biển.

(ii) Khai thác hải sản, nuôi trồng thủy, hải sản.

(iii) Dịch vụ và du lịch biển.

(iv) Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn.

(v) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

(vi) Đánh giá về thực hiện mục tiêu đến 2025 thành phố Hải Phòng là trọng điểm kinh tế biển của cả nước.

5. Về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

(i) Tỷ lệ đổi mới công nghệ, tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao, tỷ trọng đóng góp của khoa học - công nghệ vào tăng trưởng GRDP; Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin; Chỉ số thương mại điện tử; Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương.

(ii) Số lượng cán bộ khoa học- công nghệ/vạn dân.

(iii) Tỷ lệ đầu tư cho khoa học- công nghệ trong GRDP và ngân sách.

(iv) Số lượng, quy mô đầu tư các trung tâm khoa học - công nghệ.

(v) Đánh giá về việc nghiên cứu, xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung; xây dựng, hình thành các khu ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao và Trung tâm hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ tại vùng đồng bằng Sông Hồng tại thành phố Hải Phòng.

v) Đánh giá về xây dựng và sản xuất, gia công phần mềm, làm chủ các công nghệ sản xuất và thiết kế phần mềm có tích hợp công nghệ cao, từng bước tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ ICT khu vực và thế giới.

- Đánh giá việc xuất hình thành các trung tâm nghiên cứu, phát triển khoa học - công nghệ biển trên địa bàn, xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng khoa học lớn của vùng Bắc Bộ.

- Đánh giá việc đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao trình độ giảng viên của một số trường đại học có chuyên ngành đào về biển đạt chuẩn quốc tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Đánh giá việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Đánh giá kết quả thu hút, đãi ngộ các chuyên gia, các nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học - công nghệ biển.

- Đánh giá về phát triển thị trường khoa học - công nghệ theo hướng hội nhập.

6. Thu, chi ngân sách

- Tổng thu, chi ngân sách; cơ cấu thu, chi ngân sách; tăng trưởng thu, chi ngân sách.

- Đánh giá về thu- chi ngân sách.

7. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

- Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội; tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội.

- Giá trị và tỷ trọng các loại vốn ngân sách tập trung và vốn tín dụng; vốn khác.

- Đánh giá về kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi trong thu hút các nguồn lực đầu tư.

- Đánh giá về công tác đấu thầu quyền sử dụng đất, thu phí hoàn vốn, quyền khoán, cho thuê công trình và thực hiện các hình thức huy động BOT, BT....

8. Phát triển các thành phần kinh tế

(i) Khu vực kinh tế nhà nước

- Quy mô doanh nghiệp. Số lượng lao động và tỷ trọng lao động. Vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn; lĩnh vực hoạt động. Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...

- Đánh giá kết quả việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; công tác phối hợp giải quyết việc xử lý, cơ cấu lại Tập đoàn Vinashin, Vinalines.

(ii) Khu vực kinh tế tập thể

Quy mô; số lượng lao động và tỷ trọng lao động; vốn và tỷ trọng vốn; lĩnh vực hoạt động; hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...

(iii) Khu vực kinh tế tư nhân

Quy mô; số lượng lao động và tỷ trọng lao động; vốn và tỷ trọng vốn; lĩnh vực hoạt động; hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...

(iv) Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Quy mô; số lượng lao động và tỷ trọng lao động; vốn và tỷ trọng vốn; lĩnh vực hoạt động; hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu...

- Kết quả việc ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn, các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, cam kết chuyển giao công nghệ.

9. Năng lực cạnh tranh

9.1. Chỉ số cải cách hành chính

Phân tích và đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX).

9.2. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Phân tích và đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

9.3. Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh

Phân tích và đánh giá Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

- Đánh giá về công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin quản lý nhà nước trên địa bàn.

II. Về công tác quy hoạch

Phân tích và đánh giá công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong Nghị quyết số 45-NQ/TW và các văn bản khác liên quan của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Cụ thể như sau:

1. Quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, gắn kết giữa đô thị hoá, công nghiệp hóa và xây dựng nông thôn mới...

2. Đánh giá kết quả việc quy hoạch phát triển các cụm liên kết ngành thay cho việc xây dựng các khu công nghiệp đơn lẻ; phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn của thành phố Hải Phòng gắn với phát triển công nghiệp phụ trợ.

3. Đánh giá kết quả việc quy hoạch khu logistics tập trung đủ lớn gắn với cảng biển có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh.

4. Các quy hoạch quốc gia khác liên quan đến thành phố Hải Phòng.

III. Về phát triển đô thị

Phân tích và đánh giá kết quả trong phát triển đô thị theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 45-NQ/TW; đặc biệt là so sánh với các tiêu chí đô thị loại I theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và các văn bản liên quan.

1. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở, công sở.

2. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật: Cấp nước đô thị và khu công nghiệp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản